

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.195.358.507	350.963.598.513
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	208.629.544.259	123.032.649.274
111	1. Tiền		113.129.544.259	49.032.649.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.500.000.000	74.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		48.200.000.000	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		48.200.000.000	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.701.001.544	139.457.506.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.605.024.050	16.492.655.052
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.010.659.982	121.251.515.024
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.940.867.568	2.582.085.770
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(855.550.056)	(868.749.632)
140	IV. Hàng tồn kho		52.310.714.112	60.139.366.792
141	1. Hàng tồn kho	5	52.310.714.112	60.139.366.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.354.098.592	26.334.076.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		337.424.727	753.446.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.359.156.058	23.038.652.753
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.657.517.807	2.541.977.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.716.657.614.185	1.355.849.674.314
220	I. Tài sản cố định		1.305.639.668.900	989.734.422.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.302.021.515.393	986.393.821.769
222	- Nguyên giá		2.584.021.641.664	2.081.431.501.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.282.000.126.271)	(1.095.037.679.621)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3.618.153.507	3.340.601.141
228	- Nguyên giá		10.033.114.773	8.034.407.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.414.961.266)	(4.693.806.359)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		396.944.820.693	357.755.000.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	396.944.820.693	357.755.000.284
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.073.124.592	8.360.251.120
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		14.073.124.592	8.360.251.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.153.852.972.692	1.706.813.272.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2019 VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.130.131.562.380	736.735.868.278
310	I. Nợ ngắn hạn		304.540.966.248	199.213.004.931
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		73.956.654.583	63.657.031.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.755.889.427	2.616.123.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	6.716.434.918	3.212.592.733
314	4. Phải trả người lao động		28.832.723.732	30.303.389.326
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.168.456.838	1.455.713.235
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	27.622.545.522	40.876.870.813
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	144.383.990.020	44.369.828.461
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		(300.000)	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.104.571.208	12.721.455.052
330	II. Nợ dài hạn		825.590.596.132	537.522.863.347
337	1. Phải trả dài hạn khác	10	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	815.403.105.052	527.335.372.267
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.173.491.080	1.173.491.080
400	B. NGUỒN VỐN		1.023.721.410.312	970.077.404.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	1.023.721.410.312	970.077.404.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.051.375.000	16.453.500.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		128.316.138.327	92.152.576.083
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.359.256.576	89.361.156.551
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.398.506.865	5.484.500.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		89.960.749.711	83.876.656.551
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.365.821.409	29.481.352.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.153.852.972.692	1.706.813.272.827



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	244.128.705.391	239.692.526.332	962.074.953.219	917.846.918.707
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.128.705.391	239.692.526.332	962.074.953.219	917.846.918.707
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	14	114.577.242.403	106.222.114.696	547.474.074.414	518.183.506.696
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.551.462.988	133.470.411.636	414.600.878.805	399.663.412.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	3.822.493.726	1.555.813.091	7.486.083.240	3.445.927.545
22	7. Chi phí tài chính	16	8.032.443.558	5.989.358.495	25.761.880.890	17.794.104.927
25	8. Chi phí bán hàng	17	25.737.012.241	31.653.898.267	140.108.640.829	130.492.208.904
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	68.265.678.466	67.047.831.554	145.413.896.877	143.532.436.692
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.338.822.449	30.335.136.411	110.802.543.449	111.290.589.033
31	11. Thu nhập khác		4.424.084.200	2.816.445.371	12.629.509.187	13.288.164.983
32	12. Chi phí khác		3.862.946.103	2.596.448.493	11.651.891.514	12.223.779.947
40	13. Lợi nhuận khác		561.138.097	219.996.878	977.617.673	1.064.385.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.899.960.546	30.555.133.289	111.780.161.122	112.354.974.069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	6.363.930.975	6.559.227.986	22.371.342.951	22.514.978.519
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.536.029.571	23.995.905.303	89.408.818.171	89.839.995.550
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				83.434.194.710	83.876.656.551
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				5.974.623.461	5.963.338.999
70	21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	20			1.124	1.130



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		111.780.161.122	108.096.067.097
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		188.649.376.609	174.496.555.395
03	Các khoản dự phòng		(13.499.576)	37.650.563
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.118.447.229	2.446.171.858
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(6.799.147.848)	(2.750.770.512)
06	Chi phí lãi vay		22.904.877.871	13.265.740.523
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	48.607.863.228
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		322.640.215.407	344.199.278.152
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		32.270.031.838	(20.061.622.736)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		7.828.652.680	(10.382.504.193)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(6.024.670.718)	(31.739.627.592)
12	Giảm chi phí trả trước		(5.296.852.091)	(2.075.616.305)
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.645.041.579)	(12.404.031.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.566.695.678)	(24.684.577.875)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		42.953.445.026	(22.447.367.665)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.553.339.038)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		342.605.745.847	220.403.929.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TCSĐ		(546.699.726.511)	(510.839.530.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.818.182
23	3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác		(232.000.000.000)	(131.516.662.500)
24	4. Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		185.800.000.000	129.516.662.500
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.772.797.022
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.446.067.645	2.975.064.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(585.453.658.866)	(504.909.851.533)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		445.802.605.629	366.149.418.308
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(64.519.859.133)	(28.218.963.291)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.838.997.000)	(62.281.052.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		328.443.749.496	275.649.403.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		85.595.836.477	(8.856.518.690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	123.032.649.274	131.886.440.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.058.508	2.727.718
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	208.629.544.259	123.032.649.274



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.16 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	48.890.774	55.996.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.080.653.485	48.976.652.479
Các khoản tương đương tiền	95.500.000.000	74.000.000.000
	<u>208.629.544.259</u>	<u>123.032.649.274</u>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Văn phòng Công ty	70.500.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng	25.000.000.000	24.000.000.000
	<u>95.500.000.000</u>	<u>74.000.000.000</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	11.467.132.412	11.439.774.939
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	4.852.435.517	4.797.394.199
Phải thu khác	285.456.121	255.485.914
	<u>16.605.024.050</u>	<u>16.492.655.052</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	48.465.113.063	56.782.184.386
Công cụ, dụng cụ	453.570.142	687.730.440
Chi phí SXKD dở dang	3.103.593.422	2.505.856.419
Thành phẩm	138.752.485	163.595.547
Hàng hóa	149.685.000	-
	<u>52.310.714.112</u>	<u>60.139.366.792</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	511.020.741.292	172.486.725.108	1.377.882.543.812	8.995.718.431	11.045.772.747	2.081.431.501.390
Số tăng trong kỳ	165.289.854.008	98.776.649.863	214.155.845.997	643.088.182	-	502.831.703.910
- Mua mới	-	3.178.735.756	884.749.091	643.088.182	-	4.706.573.029
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	165.289.854.008	95.597.914.107	213.271.096.906	-	-	474.158.865.021
- Tặng khác	-	10.569.448.766	13.396.817.094	-	-	23.966.265.860
Số giảm trong kỳ	-	-	241.563.636	-	-	241.563.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	241.563.636	-	-	241.563.636
Tại ngày 31/12/2019	676.310.595.300	271.263.374.971	1.591.796.826.173	9.638.806.613	11.045.772.747	2.584.021.641.664
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	275.111.985.138	115.094.749.843	689.241.671.871	6.867.937.502	8.721.335.267	1.095.037.679.621
Số tăng trong kỳ	43.195.613.837	15.070.673.644	126.927.533.043	900.405.925	1.109.783.837	187.204.010.286
- Khấu hao trong kỳ	43.195.613.837	15.070.673.644	126.927.533.043	900.405.925	1.109.783.837	187.204.010.286
Số giảm trong kỳ	-	-	241.563.636	-	-	241.563.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	241.563.636	-	-	241.563.636
Tại ngày 31/12/2019	318.307.598.975	130.165.423.487	815.927.641.278	7.768.343.427	9.831.119.104	1.282.000.126.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	235.908.756.154	57.391.975.265	688.640.871.941	2.127.780.929	2.324.437.480	986.393.821.769
Tại ngày 31/12/2019	358.002.996.325	141.097.951.484	775.869.184.895	1.870.463.186	1.214.653.643	1.302.021.515.393

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 10.033.114.773VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 1.998.707.273VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 1.721.154.907 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 6.414.961.266 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	380.331.185.707	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	13.203.848.181	353.633.236.643
Sửa chữa lớn	3.262.868.874	1.045.063.641
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117	146.917.931	-
	396.944.820.693	357.755.000.284

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.010.418	319.863.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.889.939.223	51.131.330
Thuế thu nhập cá nhân	308.014.120	50.642.070
Thuế tài nguyên	226.061.800	1.145.344.000
Các loại thuế khác	2.258.409.357	1.645.612.000
	6.716.434.918	3.212.592.733

10. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	16.808.881.139	11.480.757.992
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	6.376.078.434	-
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	105.024.378	153.138.274
Các khoản phải trả khác	2.182.260.562	29.242.974.547
	27.622.545.522	40.876.870.813
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

11. Vay

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	24.998.761.236	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	588.592.556	294.296.279
Dự án ADB	57.567.291.204	9.060.696.870
Các ngân hàng thương mại	61.229.345.024	22.515.454.694
	144.383.990.020	44.369.828.461
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	49.997.522.478	74.996.283.714
Dự án Minh Đức	1.177.185.108	1.765.777.661
Dự án ADB	653.444.462.592	335.245.777.293
Các ngân hàng thương mại	110.783.934.874	115.327.533.599
	815.403.105.052	527.335.372.267

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2019	742.069.400.000	559.419.000	16.453.500.000	92.152.576.083	89.361.156.551	29.481.352.915	970.077.404.549
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	83.434.194.710	5.974.623.461	89.408.818.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.919.521.213	(75.183.939.032)	(3.695.049.166)	(70.959.466.985)
Tăng vốn điều lệ công ty con từ các quỹ	-	-	9.597.875.000	(5.345.719.347)	(4.252.155.653)	-	-
Tạm trích quỹ từ chi phí giảm thất thoát nước	-	-	-	33.589.760.378	-	1.604.894.199	35.194.654.577
Số dư ngày 31/12/2019	742.069.400.000	559.419.000	26.051.375.000	128.316.138.327	93.359.256.576	33.365.821.409	1.023.721.410.312

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100,00%	742.069.400.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh doanh nước sạch	939.523.806.680	881.683.271.116
Lắp đặt máy nước	10.382.655.087	26.180.804.165
Nước tinh khiết	8.551.572.333	6.233.189.868
Nước máy nhanh	3.616.919.119	3.749.653.558
	962.074.953.219	917.846.918.707

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Kinh doanh nước sạch	526.497.459.600	483.693.565.538
Lắp đặt máy nước	9.408.068.205	24.659.949.138
Nước tinh khiết	8.009.833.678	6.141.204.790
Nước máy nhanh	3.558.712.931	3.688.787.230
	547.474.074.414	518.183.506.696

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.479.848.467	2.905.953.427
Lãi chênh lệch phát sinh trong kỳ	6.234.773	539.974.118
	7.486.083.240	3.445.927.545

16. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	22.904.877.871	13.265.740.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.285.573.706	2.007.026.081
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.571.429.313	2.446.171.858
Dự phòng đầu tư tài chính	-	75.166.465
	25.761.880.890	17.794.104.927

17. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	86.489.598.284	86.646.671.293
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.930.266.876	3.300.813.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.752.803.302	27.865.304.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.687.948.307	5.911.698.115
Chi phí bằng tiền khác	6.248.024.060	6.767.721.664
	140.108.640.829	130.492.208.904

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.251.217.653	49.290.628.908
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.761.373.473	3.796.288.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.505.122.632	6.659.765.038
Chi phí dự phòng	9.721.824	43.093.563
Trích Quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	50.156.275.966	47.943.638.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.157.691.383	21.469.536.594
Chi phí bằng tiền khác	18.572.493.946	14.329.485.850
	145.413.896.877	143.532.436.692

19. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.780.161.122	112.354.974.069
Điều chỉnh giảm	76.553.635	
- Các khoản chi phí không được trừ	76.553.635	544.283.559
- Giảm khoản lãi tiền gửi thu từ cổ phần hóa đã tính và nộp thuế	-	(324.365.034)
Thu nhập chịu thuế	111.856.714.757	112.574.892.594
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	22.371.342.951	22.514.978.519

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.434.194.710	83.876.656.551
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.434.194.710	83.876.656.551
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124	1.130

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


22. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

23. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2020.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2020